

Bản án số: 56/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30-9-2020
“V/v Ly hôn giữa bà B và ông N”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thom

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và bà Nguyễn Thanh
Nguyễn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà
Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An
Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2020/TLST-
HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10
tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24
tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị Ngọc B, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp T, xã Đông T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp T, xã Đông T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, bà Dương Thị Ngọc B trình bày như sau:

Bà B và ông N chung sống vào năm 1994, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng chung sống được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông N thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn và hành hung vợ. Ngoài ra trong cuộc sống gia đình ông N tính toán chi ly với vợ trong vấn đề tiền bạc, bà B luôn phải sống trong cảnh tiền phát gạo đong, khi vợ góp ý thì ông N không nghe mà còn hành hung đánh đập bà B đến bị thương tích. Do không thể chịu đựng thêm nên bà B đã tự ly thân với ông N hai năm trở lại đây. Nay bà B xác định vợ chồng không thể chung sống, không thể mang lại hạnh phúc cho nhau nên đề nghị Tòa án cho ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà B xác định vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Cẩm Tú, sinh ngày 26/4/1995 và cháu Nguyễn Thành N, sinh ngày 02/12/1999 và cháu Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 01/5/2006. Đối với cháu T và cháu N hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Đối với cháu K bà B có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà B xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung của vợ chồng: Bà B xác định không có.

Tại phiên tòa hôm nay bà B tiếp tục xin ly hôn với ông N; về con chung bà B xin được quyền nuôi con chung không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, nợ chung của vợ chồng bà B xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn ông Nguyễn Văn N vắng mặt nhưng có gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của bà B như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông N muốn vợ về đoàn tụ gia đình nuôi dưỡng các con, trường hợp bà B cương quyết xin ly hôn ông N đồng ý ly hôn.

Về con chung: Tùy nguyện vọng con chung sống với ai người đó nuôi, không ai cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông N xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Ông N xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Nguyễn Hoàng K có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn và giấy khai sinh (Bản công chứng).

Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng bà B và N xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp hay xảy ra cãi vã, bà B đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống ly thân với ông N khoảng một năm. Từ khi ông bà ly thân thì con chung sống với ông N có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường.

Tại Công văn số 303/CV-UBND ngày 24/7/2020 của Ủy ban nhân dân xã Đ trả lời Công văn số 96/CV-TAH ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Biên về việc Yêu cầu cung cấp thông tin về đăng ký kết hôn đã xác định: Qua trích lục tàng thư lưu tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang thì bà Dương Thị Ngọc B và ông Nguyễn Văn N chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định. Đối với bị đơn vắng mặt căn cứ vào Điều 227 Bộ luật dân sự đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị phần tố tụng.

Nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận bà B và ông N là vợ chồng; về con chung đề nghị giao cháu K cho bà B nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của bà B không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà B xin ly hôn với ông N và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Tại phiên tòa ông N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà B, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà B và ông N chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng đến nay không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do đó hôn nhân của ông bà không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, xem xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông N.

Về con chung: Bà B và ông N có ba người con chung là cháu Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 26/4/1995; cháu Nguyễn Thành N, sinh ngày 02/12/1999 và cháu

Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 01/5/2006. Đối với các cháu Tvà N đã đủ tuổi trưởng và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu K có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn, nhận thấy hiện nay bà B có công việc làm và có thu nhập đồng thời có nguyện vọng được nuôi cháu K trong khi tại văn bản trình bày ý kiến ông N cho biết tôn trọng nguyện vọng của con muốn sống với ai người đó nuôi, do đó qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu K cho bà B nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của bà B về việc không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà B là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị Ngọc B và ông Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 01/5/2006 cho bà Dương Thị Ngọc B nuôi dưỡng sau khi ông bà không tiếp tục sống chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Dương Thị Ngọc B về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có và không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Dương Thị Ngọc B có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008575 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà Dương Thị Ngọc B đã nộp đủ án phí.

6. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm